

THÔNG BÁO

Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2023 lưu vực Sông Đà và chi trả bổ sung tiền DVMTR năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Nậm Pồ

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh quy định số lần, thời gian, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 203/TB-QBVR ngày 19/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2021 - 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Nậm Pồ; Báo cáo 418/BC-QBVR, ngày 16/11/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, về việc báo cáo kết quả kiểm tra diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện Nậm Pồ.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo tạm ứng tiền chi trả DVMTR năm 2023 lưu vực Sông Đà và chi trả bổ sung tiền DVMTR năm 2022 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức khác trên địa bàn huyện Nậm Pồ, cụ thể như sau:

1. Hình thức và thời gian chi trả

Quỹ tỉnh chuyển tiền tạm ứng DVMTR năm 2023 và thanh toán tiền DVMTR năm 2022 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 12 năm 2023.

2. Diện tích rừng được chi trả tạm ứng năm 2023 là: Diện tích cung ứng: 52.731,96047 ha; Diện tích quy đổi: 52.150,28485 ha.

3. Tổng số tiền được tạm ứng: 20.860.113.938 đồng

- Số tiền đủ điều kiện tạm ứng: 19.352.918.556 đồng

- Số tiền chưa đủ điều kiện tạm ứng: 1.507.195.382 đồng (Lý do: Chủ rừng chưa có tài khoản ngân hàng, sai khác giữa quyết định giao đất, giao rừng với bản đồ; bản đồ chưa đảm bảo theo quy định,...)

(Có biểu 01, 02 chi tiết kèm theo)

4. Chi trả bổ sung tiền DVMTR năm 2022

- Chi trả bổ sung tiền DVMTR thanh toán năm 2022 cho các chủ rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR trên địa bàn huyện với tổng số tiền: 81.250.970 đồng.

- Chủ rừng không đủ điều kiện thanh toán tiền DVMTR năm 2022: Đối với một số diện tích rừng của các chủ rừng có nghi ngờ biến động chưa chi trả thanh toán DVMTR năm 2022. Căn cứ theo kết quả kiểm tra diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2023 chưa đủ điều kiện chi trả DVMTR trên địa bàn huyện Nậm Pồ, với tổng diện tích không đủ điều kiện thanh toán DVMTR năm 2022 là: 236,40 ha, tổng số tiền không thanh toán DVMTR năm 2022 là: 265.028.829 đồng.

(Có biểu 03, 04 chi tiết kèm theo)

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã:

+ Niêm yết công khai thông báo lên “Bảng thông báo chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng” tại UBND xã; thông báo đến các chủ rừng (qua trưởng bản) số tiền DVMTR tạm ứng năm 2023 và thanh toán năm 2022;

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi ngân hàng có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện: Thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn các xã;

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đủ điều kiện chi trả, nhận tiền DVMTR tại UBND xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng Chính sách xã hội, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả.

+ Đối với các chủ rừng chưa có tài khoản ngân hàng khẩn trương đi mở tài khoản để nhận tiền DVMTR.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326771661

Trên đây là thông báo tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 lưu vực Sông Đà và chi trả bổ sung tiền DVMTR năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Nậm Pồ, đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./. *Th*

Nơi nhận: *4*

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
 - UBND huyện Nậm Pồ;
 - P. CT UBND huyện phụ trách lĩnh vực Nông - Lâm;
 - Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Pồ;
 - Phòng giao dịch NHCSXH huyện Nậm Pồ (phối hợp);
 - UBND các xã huyện Nậm Pồ;
 - Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
 - Lưu: VT, KH-KT.
- (B/c)

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

**TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2023 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
HUYỆN NAM PỐ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo thông báo số 468 /TB-QĐVR ngày 11/01/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Xã Chà Cang	5.407,38001	5.407,38001	400.000	2.162.952.004	
2	Xã Chà Nưa	5.169,67436	4.652,70692	400.000	1.861.082.770	
3	Xã Chà Tở	5.156,81704	5.156,81704	400.000	2.062.726.816	
4	Xã Nà Bùng	1.857,60838	1.857,60838	400.000	743.043.352	
5	Xã Na Cô Sa	3.165,24373	3.165,24373	400.000	1.266.097.492	
6	Xã Nà Hỳ	1.949,31080	1.948,90221	400.000	779.560.884	
7	Xã Nà Khoa	2.385,11863	2.385,11863	400.000	954.047.452	
8	Xã Nậm Chua	645,23192	645,23192	400.000	258.092.768	
9	Xã Nậm Khăn	7.682,83910	7.682,83910	400.000	3.073.135.642	
10	Xã Nậm Nhừ	410,72263	410,72263	400.000	164.289.052	
11	Xã Nậm Tin	2.410,02905	2.410,02905	400.000	964.011.620	
12	Xã Pa Tần	9.399,27196	9.399,27196	400.000	3.759.708.784	
13	Xã Phìn Hồ	1.304,47175	1.303,52075	400.000	521.408.300	
14	Xã Si Pa Phìn	403,80066	397,62366	400.000	159.049.464	
15	Xã Vàng Đán	1.559,28039	1.559,28039	400.000	623.712.156	
Tổng		48.906,80041	48.382,29639		19.352.918.556	

Tư

**TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2023 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
HUYỆN NAM PỐ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 19/02/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Xã Chà Cang	261,92250	261,92250	400.000	104.769.000	
2	Xã Chà Nưa	569,15421	512,23879	400.000	204.895.515	
3	Xã Chà Tờ	525,95253	525,95253	400.000	210.381.012	
4	Xã Nà Búng	70,88000	70,88000	400.000	28.352.000	
5	Xã Na Cô Sa	19,97674	19,97674	400.000	7.990.696	
6	Xã Nà Hỳ	97,72196	97,46578	400.000	38.986.312	
7	Xã Nà Khoa	21,46000	21,46000	400.000	8.584.000	
8	Xã Nậm Chua	23,98445	23,98445	400.000	9.593.780	
9	Xã Nậm Khăn	115,87528	115,87528	400.000	46.350.112	
10	Xã Nậm Nhừ	348,70401	348,70401	400.000	139.481.604	
11	Xã Nậm Tìn	16,50426	16,50426	400.000	6.601.704	
12	Xã Pa Tần	938,03229	938,03229	400.000	375.212.915	
13	Xã Phìn Hồ	551,51313	551,51313	400.000	220.605.252	
14	Xã Si Pa Phìn	258,88891	258,88891	400.000	103.555.564	
15	Xã Vàng Đán	4,58979	4,58979	400.000	1.835.916	
Tổng		3.825,16006	3.767,98846		1.507.195.382	

Th

**DANH SÁCH CHI TRẢ BỔ SUNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2022,
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ HUYỆN NẬM PỒ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Qua tài khoản Ngân hàng chính sách xã hội cho chủ rừng

(Kèm theo thông báo số 468 /TB-QB/R ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Tổng cộng A+B+C:				81.250.970	
A	Lưu vực Sông Đà	236,69764	236,69764		77.609.526	
I	Xã Chà Cang	57,79083	57,79083		16.377.979	
1	Cộng đồng bản Nậm Hải	57,79083	57,79083	283.401	16.377.979	Hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12
II	Xã Chà Tở	13,85873	13,85873		10.009.756	
	Bản Hô Hăng	12,25042	12,25042		9.258.083	
1	Lầu A Lau	12,25042	12,25042	755.736	9.258.083	Hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12
	Bản Nậm Củng	1,60831	1,60831		751.673	
2	Lèng Văn Quyết (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	1,60831	1,60831	467.368	751.673	Hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12
III	Xã Nà Búng	0,53427	0,53427		302.825	
	Bản Nà Búng 3	0,53427	0,53427		302.825	
1	Sùng Thị Chư	0,53427	0,53427	566.802	302.825	Hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12
IV	Xã Nà Hỳ	5,82057	5,82057		1.649.555	
	Bản Nà Hỳ 2	2,06439	2,06439		585.050	
1	Lò Văn Phiếng	2,06439	2,06439	283.401	585.050	Hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12
	Bản Nà Hỳ 3	3,75618	3,75618		1.064.505	
2	Lò Văn Yềng	3,75618	3,75618	283.401	1.064.505	Hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12
V	Xã Nà Khoa	18,96080	18,96080		3.582.340	
1	Cộng đồng bản Huổi Lụ 1	18,96080	18,96080	188.934	3.582.340	Hưởng chi trả 2 tháng 11, 12
VI	Xã Nậm Chua	31,34786	31,34786		5.922.677	
	Bản Nậm Chua 4	17,27121	17,27121		3.263.119	
1	Hoàng A Sừ	1,34220	1,34220	188.934	253.587	Hưởng chi trả 2 tháng 11, 12
2	Hoàng A Xềng	9,32987	9,32987	188.934	1.762.730	
3	Lầu A Chổng	6,59914	6,59914	188.934	1.246.802	
	Bản Nậm Ngà 2	14,07665	14,07665		2.659.558	
4	Hầu A Đình	10,82986	10,82986	188.934	2.046.129	Hưởng chi trả 2 tháng 11, 12
5	Hầu A Hoàn	1,05867	1,05867	188.934	200.019	
6	Hầu A Phổng	2,18812	2,18812	188.934	413.410	
VII	Xã Nậm Nhừ	3,26786	3,26786		617.410	
	Bản Nậm Chua 1	3,26786	3,26786		617.410	
1	Giàng Seo Sảng	3,26786	3,26786	188.934	617.410	Hưởng chi trả 2 tháng 11, 12
VIII	Xã Nậm Tin	33,88063	33,88063		19.203.609	
	Hộ gia đình, cá nhân	0,38352	0,38352		217.380	
	Bản Mốc 4	0,38352	0,38352		217.380	
1	Hồ A Hồ	0,38352	0,38352	566.802	217.380	Hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Cộng đồng dân cư	33,49711	33,49711		18.986.229	
1	Cộng đồng bản Tàng Do nhóm 1	33,49711	33,49711	566.802	18.986.229	Hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12
IX	Xã Phìn Hồ	50,07844	50,07844		14.715.801	
	Bản Đệ Tinh 1	8,19189	8,19189		3.095.454	
1	Giàng A Phình	1,20206	1,20206	377.868	454.220	Hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12
2	Giàng A Dơ	1,37408	1,37408	377.868	519.221	
3	Giàng A Kỳ	1,28783	1,28783	377.868	486.630	
4	Thào A Xà	1,34336	1,34336	377.868	507.613	
5	Giàng A Sáu	0,95158	0,95158	377.868	359.572	
6	Thào A Vừ	0,42606	0,42606	377.868	160.994	
7	Thào A Súa	1,60692	1,60692	377.868	607.204	
	Bản Mạ Hốc	19,31716	19,31716		4.405.376	
8	Sùng A Cua	3,18249	3,18249	94.467	300.640	Hưởng chi trả 1 tháng (tháng 12)
9	Sùng A Tùng	1,07187	1,07187	94.467	101.256	
10	Sùng A Chính	2,24194	2,24194	94.467	211.789	
11	Sùng A Vàng	1,00741	1,00741	94.467	95.167	
12	Sùng A Chính	2,70783	2,70783	94.467	255.801	
13	Sùng A Hù	2,81650	2,81650	377.868	1.064.265	Hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12
14	Vàng A Chùa	1,77546	1,77546	377.868	670.890	
15	Sùng Giồng Vừ	2,29627	2,29627	377.868	867.687	
16	Sùng Chá Nhè	2,21739	2,21739	377.868	837.881	Hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12
	Bản Pháng Chủ	3,37949	3,37949		1.277.001	
17	Giàng A Tú	0,59181	0,59181	377.868	223.626	
18	Giàng A Khua	2,39037	2,39037	377.868	903.244	
19	Giàng A Dừa	0,39731	0,39731	377.868	150.131	Hưởng chi trả 1 tháng (tháng 12)
	Bản Đẻ Pua	19,18990	19,18990		5.937.970	
20	Liều A Páo	3,39739	3,39739	94.467	320.941	Hưởng chi trả 1 tháng (tháng 12)
21	Giàng A Púa	12,56968	12,56968		4.399.225	Hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước Vinaconex	10,13907	10,13907	377.868	3.831.230	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex	2,43061	2,43061	233.684	567.995	
22	Vàng A Ký	3,22283	3,22283	377.868	1.217.804	
X	Xã Si Pa Phìn	15,45801	15,45801		3.612.290	
	Bản Long Đạo	15,45801	15,45801		3.612.290	
1	Giàng A Chớ (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	15,45801	15,45801	233.684	3.612.290	Hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12
XI	Xã Vàng Đán	5,69964	5,69964		1.615.284	
	Bản Vàng Đán	5,69964	5,69964		1.615.284	
1	Lý A Sừ	2,23930	2,23930	283.401	634.620	Hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12
2	Lý A Sùng	3,46034	3,46034	283.401	980.664	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
B	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He	1,60831	1,60831		179.423	
I	Xã Chà Tở	1,60831	1,60831		179.423	
	Bản Nậm Củng	1,60831	1,60831		179.423	
1	Lềng Vãn Quyết	1,60831	1,60831	111.560	179.423	Hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12
C	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Múc, Trung Thu, Long Tạo, Huổi Vang	17,88862	17,88862		3.462.021	
I	Xã Phìn Hồ	2,43061	2,43061		470.401	
	Bản Đề Pua	2,43061	2,43061		470.401	
1	Giàng A Púa	2,43061	2,43061	193.532	470.401	Hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12
II	Xã Si Pa Phìn	15,45801	15,45801		2.991.620	
	Bản Long Đạo	15,45801	15,45801		2.991.620	
1	Giàng A Chớ	15,45801	15,45801	193.532	2.991.620	Hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12

Đơn giá các lưu vực:

- Lưu vực Sông Đà : Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 261.349 (đ); Nhà máy thủy điện Sơn La: 353.020 (đ); Nhà máy thủy điện Lai Châu: 432.551 (đ); Công ty CP nước sạch Vinaconex: 4.382(đ); Số tiền điều tiết: 82.301 (đ).
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He: 167.341 (đ).
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Múc: 206.618 (đ); Trung Thu: 91.679 (đ); Long Tạo: 226.642 (đ); Huổi Vang: 55.657 (đ)

BIỂU TỔNG HỢP CHỦ RỪNG KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2022 HUYỆN NẬM PỒ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo thông báo số 468/TB-OBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng không đủ điều kiện thanh toán DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích chi trả không đủ điều kiện thanh toán DVMTR năm 2022 (ha)	Tổng số tiền không thanh toán DVMTR năm 2022 (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	Xã Chà Cang	6,77	6,77	7.674.492	Kết quả kiểm tra diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện có biên bản làm việc thống nhất trạng thái, diện tích rừng giữa các bên liên quan. Đại diện các chủ rừng tham gia đã nhất trí ký biểu thống nhất diện tích rừng có cung ứng DVMTR biến động.
1	Cộng đồng bản Mới 1+2	0,83	0,83	940.890	
2	Cộng đồng bản Huổi Chá	5,94	5,94	6.733.602	
II	Xã Nà Bùng	25,58	25,58	26.775.708	
1	Cộng đồng bản Nà Bùng 2	2,00	2,00	2.267.206	
2	Cộng đồng bản Nậm Tắt	6,79	6,79	7.697.164	
3	Cộng đồng bản Ngải Thầu 1	8,49	8,49	7.402.433	
4	Cộng đồng bản Pá Kha	2,18	2,18	2.471.255	
5	Cộng đồng bản Trên Nương	6,12	6,12	6.937.650	
III	Xã Nà Hỳ	33,48	33,48	37.953.029	
1	Cộng đồng bản Huổi Cơ Đạo	5,29	5,29	5.996.760	
2	Cộng đồng bản Huổi Sang	2,87	2,87	3.253.441	
3	Cộng đồng bản Sam Lang	15,14	15,14	17.162.749	
4	Cộng đồng bản Sín Chải	10,18	10,18	11.540.079	
IV	Xã Nà Khoa	42,81	42,81	47.796.481	
1	Cộng đồng bản Nà Khoa	13,10	13,10	14.759.511	
2	Cộng đồng bản Nậm Nhừ 2 (nhóm 1)	12,34	12,34	13.988.661	
3	Cộng đồng bản Huổi Hâu	1,28	1,28	1.451.012	
4	Cộng đồng bản Huổi Đáp	8,11	8,11	9.193.520	
5	Cộng đồng bản Nậm Nhừ Con	7,30	7,30	8.275.302	
6	Cộng đồng bản Huổi Lụ 1	0,68	0,68	128.475	
V	Xã Nậm Tin	52,59	52,59	59.616.181	
1	Cộng đồng bản Tàng Do nhóm 1	38,64	38,64	43.802.420	
2	Cộng đồng bản Huổi Tang	9,05	9,05	10.259.107	
3	Cộng đồng bản Huổi Đáp	0,80	0,80	906.882	
4	Cộng đồng bản Vàng Lếch	4,10	4,10	4.647.772	
VI	Xã Vàng Đán	75,17	75,17	85.212.938	
1	Cộng đồng bản Ham Xoong 1	3,32	3,32	3.763.562	
2	Cộng đồng bản Huổi Khương	5,27	5,27	5.974.088	
3	Cộng đồng bản Huổi Đạo	61,20	61,20	69.376.504	
4	Cộng đồng bản Vàng Đán	5,38	5,38	6.098.784	
Tổng		236,40	236,40	265.028.829	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Cang, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	32,87173	32,87173		13.148.692	
1	Giàng A Trừ	23,52834	23,52834	400.000	9.411.336	
2	Phàng A Hạng	9,34339	9,34339	400.000	3.737.356	
II	Cộng đồng dân cư	5.374,50828	5.374,50828		2.149.803.312	
1	Cộng đồng bản Mới 1+2	2.628,99764	2.628,99764	400.000	1.051.599.056	
2	Cộng đồng bản Nà Khuyết	2.150,21981	2.150,21981	400.000	860.087.924	
3	Cộng đồng bản Huổi Chá	537,50000	537,50000	400.000	215.000.000	
4	Cộng đồng bản Nậm Hải	57,79083	57,79083	400.000	23.116.332	
	Tổng: 02 HGD + 04 CD	5.407,38001	5.407,38001		2.162.952.004	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Cang, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	3,90668	3,90668		1.562.672	
1	Sùng A Giàng	1,86855	1,86855	400.000	747.420	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Thào A Tủa	2,03813	2,03813	400.000	815.252	
II	Cộng đồng dân cư	258,01582	258,01582		103.206.328	
1	Cộng đồng bản Mới 1+2	200,02347	200,02347	400.000	80.009.388	Sai khác tiểu khu, diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ; bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
2	Cộng đồng bản Nà Khuyết	27,58029	27,58029	400.000	11.032.116	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
3	Cộng đồng bản Huổi Chá	30,41206	30,41206	400.000	12.164.824	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
Tổng: 02 HGĐ + 03 CĐ		261,92250	261,92250		104.769.000	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	64,770000	58,293000		23.317.200	
	Bản Nậm Đích	53,270000	47,943000		19.177.200	
1	Khoàng Văn Ngác	15,630000	14,06700	400.000	5.626.800	
2	Tao Văn Pín	20,540000	18,48600	400.000	7.394.400	
3	Tao Văn On	17,100000	15,39000	400.000	6.156.000	
	Bản Pá Có	11,500000	10,35000		4.140.000	
4	Khoàng Văn Mẩn	11,500000	10,35000	400.000	4.140.000	
II	Cộng đồng dân cư	5.104,904360	4.594,413924		1.837.765.570	
1	Cộng đồng bản Cầu	429,055590	386,15003	400.000	154.460.012	
2	Cộng đồng bản Nà Ín	939,340460	845,406414	400.000	338.162.566	
3	Cộng đồng bản Nà Cang	1.261,139510	1.135,02556	400.000	454.010.224	
4	Cộng đồng bản Nà Sự	1.610,535780	1.449,48220	400.000	579.792.881	
5	Cộng đồng bản Nậm Đích	455,750000	410,17500	400.000	164.070.000	
6	Cộng đồng bản Pa Có	409,083020	368,17472	400.000	147.269.887	
	Tổng: 04 HGĐ + 06 CĐ	5.169,67436	4.652,70692		1.861.082.770	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO HIỆN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	22,250000	20,025000		8.010.000	
	Bản Nậm Đích	20,750000	18,675000		7.470.000	
1	Khoảng Văn Ngác	7,710000	6,939000	400.000	2.775.600	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
2	Khoảng Văn Phúc	6,180000	5,56200	400.000	2.224.800	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng
3	Mùa A Khua	6,860000	6,17400	400.000	2.469.600	
	Bản Nà Cang	1,500000	1,35000		540.000	
4	Khoảng Văn Xuân	1,500000	1,35000	400.000	540.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Cộng đồng dân cư	546,904210	492,213789		196.885.515	
1	Cộng đồng bản Nà Cang	278,119150	250,307235	400.000	100.122.894	Sai khác tiểu khu, khoảnh, lô giữa quyết định giao với bản đồ
2	Cộng đồng bản Nà Sạ	100,384220	90,345798	400.000	36.138.319	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
3	Cộng đồng bản Nậm Đích	168,400840	151,560756	400.000	60.624.302	Sai khác tiểu khu, khoảnh, lô giữa quyết định giao với bản đồ; bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
Tổng: 04 HGD + 03 CD		569,15421	512,23879		204.895.515	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Tở, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	15,38497	15,38497		6.153.988	
	Bản Hô He	1,52624	1,52624		610.496	
1	Cháng A Cửa	1,52624	1,52624	400.000	610.496	
	Bản Hô Hằng	12,25042	12,25042		4.900.168	
2	Lầu A Sùng	12,25042	12,25042	400.000	4.900.168	
	Bản Nậm Củng	1,60831	1,60831		643.324	
3	Lèng Văn Quyết	1,60831	1,60831	400.000	643.324	
II	Cộng đồng dân cư	5.141,43207	5.141,43207		2.056.572.828	
1	Cộng đồng bản Nà Pầu	699,96104	699,96104	400.000	279.984.416	
2	Cộng đồng bản Nà Mươi	927,87049	927,87049	400.000	371.148.196	
3	Cộng đồng bản Hô Hằng	416,21000	416,21000	400.000	166.484.000	
4	Cộng đồng bản Hô He	785,99853	785,99853	400.000	314.399.412	
5	Cộng đồng bản Nậm Củng	738,49464	738,49464	400.000	295.397.856	
6	Cộng đồng bản Sìn Thàng	428,60055	428,60055	400.000	171.440.220	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
7	Cộng đồng bản Nậm Chua	518,25128	518,25128	400.000	207.300.512	
8	Cộng đồng bản Nà Ёn	367,66000	367,66000	400.000	147.064.000	
9	Cộng đồng bản Huổi Anh	258,38554	258,38554	400.000	103.354.216	
Tổng: 03 HGD + 9 CD		5.156,81704	5.156,81704		2.062.726.816	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 668/TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chà Tở, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	0,49375	0,49375		197.500	
	Bản Hô Hăng	0,49375	0,49375		197.500	
1	Lầu A Cay	0,49375	0,49375	400.000	197.500	Chưa có tài khoản ngân hàng
II	Cộng đồng dân cư	525,45878	525,45878		210.183.512	
1	Cộng đồng bản Nà Mười	8,39118	8,39118	400.000	3.356.472	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
2	Cộng đồng bản Hô He	11,20236	11,20236	400.000	4.480.944	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
3	Cộng đồng bản Nậm Cùn	309,55416	309,55416	400.000	123.821.664	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ; bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
4	Cộng đồng bản Sìn Thàng	17,11650	17,11650	400.000	6.846.600	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
5	Cộng đồng bản Nậm Chua	81,46000	81,46000	400.000	32.584.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
6	Cộng đồng bản Hô Củng	97,73458	97,73458	400.000	39.093.832	Đại diện chủ rừng không ký biểu thống nhất diện tích rừng có cung ứng DVMTR biến động năm 2023 (ngày 02/11/2023)
Tổng: 01 HGD + 06 CD		525,95253	525,95253		210.381.012	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nà Bùng, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	5,96139	5,96139		2.384.556	
	Bản Trên Nương	5,42712	5,42712		2.170.848	
1	Giàng A Chu	1,85092	1,85092	400.000	740.368	
2	Giàng A Chía	3,57620	3,57620	400.000	1.430.480	
	Bản Nà Bùng 3	0,53427	0,53427		213.708	
3	Sùng Thị Chư	0,53427	0,53427	400.000	213.708	
II	Cộng đồng dân cư	1.832,48699	1.832,48699		732.994.796	
1	Cộng đồng bản Nà Bùng 1	9,47148	9,47148	400.000	3.788.592	
2	Cộng đồng bản Nà Bùng 2	48,16000	48,16000	400.000	19.264.000	
3	Cộng đồng bản Nậm Tắt	508,61000	508,61000	400.000	203.444.000	
4	Cộng đồng bản Ngải Thầu 1	51,41195	51,41195	400.000	20.564.780	
5	Cộng đồng bản Ngải Thầu 2	175,78000	175,78000	400.000	70.312.000	
6	Cộng đồng bản Pá Kha	689,91000	689,91000	400.000	275.964.000	
7	Cộng đồng bản Trên Nương	205,84356	205,84356	400.000	82.337.424	
8	Cộng đồng dân cư Háng Dồng thuộc bản Ngải Thầu 1	143,30000	143,30000	400.000	57.320.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
III	Tổ chức khác	19,16000	19,16000		7.664.000	
1	Đồn biên phòng Nà Bùng	19,16000	19,16000	400.000	7.664.000	
Tổng: 03 HGĐ + 08 CĐ + 01 TC		1.857,60838	1.857,60838		743.043.352	



GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11 /12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nà Búng, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Cộng đồng bản Ngải Thầu 1	70,88000	70,88000	400.000	28.352.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
Tổng: 01 cộng đồng		70,88000	70,88000		28.352.000	



GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11 /12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	2,29000	2,29000		916.000	
	Bản Huổi Po	2,29000	2,29000		916.000	
1	Kháng A Phú	2,29000	2,29000	400.000	916.000	
II	Cộng đồng dân cư	3.162,95373	3.162,95373		1.265.181.492	
1	Cộng đồng bản Na Cô Sa 1 và 2	371,42772	371,42772	400.000	148.571.088	
2	Cộng đồng bản Pắc A1	113,16318	113,16318	400.000	45.265.272	
3	Cộng đồng bản Pắc A2	243,61120	243,61120	400.000	97.444.480	
4	Cộng đồng bản Huổi Thùng 3	440,74717	440,74717	400.000	176.298.868	
5	Cộng đồng bản Huổi Thùng 2	270,55000	270,55000	400.000	108.220.000	
6	Cộng đồng bản Huổi Thùng 1	406,94000	406,94000	400.000	162.776.000	
7	Cộng đồng bản Na Cô Sa 3 và 4	498,63319	498,63319	400.000	199.453.276	
8	Cộng đồng bản Nậm Chấn	686,09611	686,09611	400.000	274.438.444	
9	Cộng đồng bản Huổi Po	131,78516	131,78516	400.000	52.714.064	
Tổng: 01 HGD + 09 CD		3.165,24373	3.165,24373		1.266.097.492	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11 /12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Hộ gia đình, cá nhân					
	Bản Pắc A1	6,58635	6,58635		2.634.540	
1	Sùng A Phổng	0,41635	0,41635	400.000	166.540	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Sùng A Ký	6,17000	6,17000	400.000	2.468.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Pắc A2	4,15216	4,15216		1.660.864	
3	Phàng A Giớ	1,49305	1,49305	400.000	597.220	Chưa có tài khoản ngân hàng
4	Phàng A Chớ	1,46714	1,46714	400.000	586.856	
5	Hạng A Tổng	1,19197	1,19197	400.000	476.788	
	Bản Nậm Chấn	9,23823	9,23823		3.695.292	
6	Thào A Dinh	1,08600	1,08600	400.000	434.400	Chưa có tài khoản ngân hàng
7	Giàng A Dơ	8,15223	8,15223	400.000	3.260.892	
Tổng: 07 HGD		19,97674	19,97674		7.990.696	


GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	17,48958	17,08099		6.832.396	
	Bản Nà Hỳ 1	4,08589	3,67730		1.470.920	
1	Lèng Văn Họa	4,08589	3,67730	400.000	1.470.920	
	Bản Nà Hỳ 2	9,64751	9,64751		3.859.004	
2	Poòng Văn Minh	0,57488	0,57488	400.000	229.952	
3	Lò Văn Sáng	4,04602	4,04602	400.000	1.618.408	
4	Lò Văn Phiêng	1,55439	1,55439	400.000	621.756	
5	Lèng Văn Nói	3,47222	3,47222	400.000	1.388.888	
	Bản Nà Hỳ 3	3,75618	3,75618		1.502.472	
6	Lò Văn Yềng	3,75618	3,75618	400.000	1.502.472	
II	Cộng đồng dân cư	1.931,82122	1.931,82122		772.728.488	
1	Cộng đồng bản Huổi Cơ Đạo	238,51000	238,51000	400.000	95.404.000	
2	Cộng đồng bản Huổi Hoi	201,81000	201,81000	400.000	80.724.000	
3	Cộng đồng bản Huổi Sang	174,41369	174,41369	400.000	69.765.476	
4	Cộng đồng bản Lai Khoang	28,93000	28,93000	400.000	11.572.000	
5	Cộng đồng bản Nà Hỳ 1	333,42880	333,42880	400.000	133.371.520	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
6	Cộng đồng bản Nà Hỳ 2	239,43170	239,43170	400.000	95.772.680	
7	Cộng đồng bản Sam Lang	305,28994	305,28994	400.000	122.115.976	
8	Cộng đồng bản Sín Chải	410,00709	410,00709	400.000	164.002.836	
Tổng: 06 HGD + 08 CĐ		1.949,31080	1.948,90221		779.560.884	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	49,47186	49,21568		19.686.272	
	Bản Lai Khoang	9,32000	9,32000		3.728.000	
1	Giàng A Hạng	4,20000	4,20000	400.000	1.680.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
2	Giàng A Sừ	5,12000	5,12000	400.000	2.048.000	
	Bản Huổi Sang	29,11000	29,11000		11.644.000	
3	Giàng A Lử	2,85000	2,85000	400.000	1.140.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
4	Giàng A Sang	6,03000	6,03000	400.000	2.412.000	
5	Sùng A Khu	1,55000	1,55000	400.000	620.000	Bản đồ chưa giao đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng
6	Thào A Khai	7,79000	7,79000	400.000	3.116.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
7	Thào A Náng	6,30000	6,30000	400.000	2.520.000	
8	Thào A Vàng	2,82000	2,82000	400.000	1.128.000	
9	Thào A Vư	1,77000	1,77000	400.000	708.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Sín Chải	4,29000	4,29000		1.716.000	
10	Lý Lìn Tá	4,29000	4,29000	400.000	1.716.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
	Bản Huổi Cơ Đạo	3,24006	3,24006		1.296.024	
11	Phùng Xuân Diến	3,24006	3,24006	400.000	1.296.024	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Nà Hỳ 1	0,95000	0,95000		380.000	
12	Khoảng Văn Thi	0,95000	0,95000	400.000	380.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Nà Hỳ 2	2,56180	2,30562		922.248	
13	Lò Văn Chiêng	2,56180	2,30562	400.000	922.248	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ; chưa có tài khoản ngân hàng
II	Cộng đồng dân cư	48,25010	48,25010		19.300.040	
1	Cộng đồng bản Nà Hỳ 1	48,25010	48,25010	400.000	19.300.040	Sai khác giữa quyết định giao với bản đồ; bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
Tổng: 13 HGD + 01 CD		97,72196	97,46578		38.986.312	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11 /12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nà Khoa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Cộng đồng bản Nà Khoa	1.083,16622	1.083,16622	400.000	433.266.488	
2	Cộng đồng bản Nậm Nhừ 2 (nhóm 1)	90,88000	90,88000	400.000	36.352.000	
3	Cộng đồng bản Huổi Hâu	131,22322	131,22322	400.000	52.489.288	
4	Cộng đồng bản Huổi Đáp	464,41000	464,41000	400.000	185.764.000	
5	Cộng đồng bản Nậm Nhừ Con	355,57000	355,57000	400.000	142.228.000	
6	Cộng đồng bản Nậm Pồ Con	180,70839	180,70839	400.000	72.283.356	
7	Cộng đồng bản Nhóm Chăn Nuôi	60,39000	60,39000	400.000	24.156.000	
8	Cộng đồng bản Huổi Lụ 1	18,77080	18,77080	400.000	7.508.320	
Tổng: 08 cộng đồng		2.385,11863	2.385,11863		954.047.452	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11 /12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nà Khoa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Cộng đồng bản Nà Khoa	21,46000	21,46000	400.000	8.584.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
Tổng: 01 cộng đồng		21,46000	21,46000		8.584.000	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11 /12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Chua, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	73,99786	73,99786		29.599.144	
	Bản Nậm Chua 5	4,51000	4,51000		1.804.000	
1	Tráng A Páo	4,51000	4,51000	400.000	1.804.000	
	Bản Nậm Chua 4	55,47121	55,47121		22.188.484	
2	Lầu A Mênh	9,01000	9,01000	400.000	3.604.000	
3	Tráng A Ký	9,52000	9,52000	400.000	3.808.000	
4	Giàng A Lừ	2,63000	2,63000	400.000	1.052.000	
5	Giàng A Tỏa	5,34000	5,34000	400.000	2.136.000	
6	Giàng A Nhà (B)	3,00000	3,00000	400.000	1.200.000	
7	Hoàng A Chúng	1,25000	1,25000	400.000	500.000	
8	Lầu A Vàng	8,39000	8,39000	400.000	3.356.000	
9	Hoàng A Sừ	1,34220	1,34220	400.000	536.880	
10	Hoàng A Xềng	8,38987	8,38987	400.000	3.355.948	
11	Lầu A Chổng	6,59914	6,59914	400.000	2.639.656	
	Bản Nậm Ngà 2	14,01665	14,01665		5.606.660	
12	Hầu A Dinh	10,82986	10,82986	400.000	4.331.944	
13	Hầu A Hoàn	0,99867	0,99867	400.000	399.468	
14	Hầu A Phổng	2,18812	2,18812	400.000	875.248	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Cộng đồng dân cư	567,12406	567,12406		226.849.624	
1	Cộng đồng bản Huổi Cơ Mông	11,13661	11,13661	400.000	4.454.644	
2	Cộng đồng bản Nậm Chua 2	318,59990	318,59990	400.000	127.439.960	
3	Cộng đồng bản Nậm Chua 5	130,86000	130,86000	400.000	52.344.000	
4	Cộng đồng bản Nậm Ngà 1	11,62320	11,62320	400.000	4.649.280	
5	Cộng đồng bản Nậm Ngà 2	54,07000	54,07000	400.000	21.628.000	
6	Cộng đồng bản Phiêng Ngúa	40,83435	40,83435	400.000	16.333.740	
III	Tổ chức khác	4,11000	4,11000		1.644.000	
1	Công an tỉnh Điện Biên (Đại diện: Công an huyện Nậm Pồ)	4,11000	4,11000	400.000	1.644.000	
Tổng: 14 HGD + 06 CD + 01 TC		645,23192	645,23192		258.092.768	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 2468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Chua, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	23,06228	23,06228		9.224.912	
	Bản Nậm Chua 4	8,52810	8,52810		3.411.240	
1	Giàng A Dơ	3,32008	3,32008	400.000	1.328.032	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Giàng A Sừ (A)	1,14791	1,14791	400.000	459.164	
3	Ma A Sen	1,04787	1,04787	400.000	419.148	
4	Vàng A Nhà	3,01224	3,01224	400.000	1.204.896	
	Bản Nậm Ngà 1	5,39000	5,39000		2.156.000	
5	Là Văn Phở	1,91000	1,91000	400.000	764.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
6	Khoàng Văn Thi	1,52000	1,52000	400.000	608.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng
7	Lý Văn In	1,96000	1,96000	400.000	784.000	
	Bản Nậm Ngà 2	1,01741	1,01741		406.964	
8	Thào A Dơ	1,01741	1,01741	400.000	406.964	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Nậm Chua 2	2,18000	2,18000		872.000	
9	Giàng Xáy Xía	2,18000	2,18000	400.000	872.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Huỗi Cơ Mông	5,94677	5,94677		2.378.708	
10	Hoàng A Chu	1,45380	1,45380	400.000	581.520	Chưa có tài khoản ngân hàng
11	Hoàng Sùng Pao	4,49297	4,49297	400.000	1.797.188	
II	Cộng đồng dân cư	0,92217	0,92217		368.868	
1	Cộng đồng bản Nậm Ngà 2	0,92217	0,92217	400.000	368.868	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
Tổng: 11 HGD + 01 CD		23,98445	23,98445		9.593.780	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11 /12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Cộng đồng bản Huổi Văng	793,74297	793,74297	400.000	317.497.188	
2	Cộng đồng bản Vàng Xôn	2.353,73790	2.353,73790	400.000	941.495.162	
3	Cộng đồng bản Hô Tâu	1.705,54742	1.705,54742	400.000	682.218.968	
4	Cộng đồng bản Nậm Khăn	2.374,75003	2.374,75003	400.000	949.900.012	
5	Cộng đồng bản Nậm Pang	455,06078	455,06078	400.000	182.024.312	
Tổng: 05 cộng đồng		7.682,83910	7.682,83910		3.073.135.642	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Cộng đồng bản Vàng Xôn	1,68267	1,68267	400.000	673.068	Bản đồ không có khoảnh 4, tiểu khu 411
2	Cộng đồng bản Nậm Khăn	69,71159	69,71159	400.000	27.884.636	Sai khác tiểu khu, khoảnh, diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
3	Cộng đồng bản Nậm Pang	44,48102	44,48102	400.000	17.792.408	Sai khác tiểu khu, khoảnh giữa quyết định giao với bản đồ
Tổng: 03 cộng đồng		115,87528	115,87528		46.350.112	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	4,34160	4,34160		1.736.640	
	Bản Nậm Nhừ 1	4,34160	4,34160		1.736.640	
1	Cư A Phứ	1,50551	1,50551	400.000	602.204	
2	Sùng Seo Vàng	1,32746	1,32746	400.000	530.984	
3	Hoàng A Ký	1,50863	1,50863	400.000	603.452	
II	Cộng đồng dân cư	406,38103	406,38103		162.552.412	
1	Cộng đồng bản Huổi Lụ 3	15,56000	15,56000	400.000	6.224.000	
2	Cộng đồng bản Nậm Chua 1	181,27638	181,27638	400.000	72.510.552	
3	Cộng đồng bản Nậm Nhừ 1	209,54465	209,54465	400.000	83.817.860	
Tổng: 03 HGD + 03 CD		410,72263	410,72263		164.289.052	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	11,77990	11,77990		4.711.960	
	Bản Nậm Chua 1	7,03990	7,03990		2.815.960	
1	Vàng A Vàng	1,27000	1,27000	400.000	508.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng
2	Giàng A Quang	3,13204	3,13204	400.000	1.252.816	
3	Giàng Seo Sảng	2,63786	2,63786	400.000	1.055.144	Chủ rừng không tham gia làm việc kiểm tra diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2023
	Bản Nậm Chua 3	4,74000	4,74000		1.896.000	
4	Tráng A Chấn	1,58000	1,58000	400.000	632.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chủ rừng không tham gia làm việc kiểm tra diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2023
5	Long Văn Quốc	3,16000	3,16000	400.000	1.264.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Cộng đồng dân cư	336,92411	336,92411		134.769.644	
1	Cộng đồng bản Nậm Nhừ 3	66,02251	66,02251	400.000	26.409.004	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Cộng đồng bản Nậm Chua 1	3,29160	3,29160	400.000	1.316.640	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
3	Cộng đồng bản Nậm Chua 3	267,61000	267,61000	400.000	107.044.000	Đại diện chủ rừng không tham gia làm việc kiểm tra diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2023
Tổng: 05 HGĐ + 03 CĐ		348,70401	348,70401		139.481.604	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Tin, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	23,46015	23,46015		9.384.060	
	Bản Nậm Tin	19,21993	19,21993		7.687.972	
1	Hồ A Đình	1,56000	1,56000	400.000	624.000	
2	Thào A Vành	3,21000	3,21000	400.000	1.284.000	
3	Hồ A Dế	4,42000	4,42000	400.000	1.768.000	
4	Sùng A Chư	8,75000	8,75000	400.000	3.500.000	
5	Sùng A Làng	1,27993	1,27993	400.000	511.972	
	Bản Mốc 4	4,24022	4,24022		1.696.088	
6	Hồ A Hồ	0,38352	0,38352	400.000	153.408	
7	Hồ A Chờ	2,91121	2,91121	400.000	1.164.484	
8	Hồ A Mang	0,94549	0,94549	400.000	378.196	
II	Cộng đồng dân cư	2.386,56890	2.386,56890		954.627.560	
1	Cộng đồng bản Tàng Do nhóm 1	1.231,76711	1.231,76711	400.000	492.706.844	
2	Cộng đồng bản Tàng Do nhóm 2	12,48000	12,48000	400.000	4.992.000	
3	Cộng đồng bản Huổi Tang	371,27105	371,27105	400.000	148.508.420	
4	Cộng đồng bản Nậm Tin 2	65,11000	65,11000	400.000	26.044.000	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
5	Cộng đồng Nậm Tin 3 thuộc bản Nậm Tin	78,15988	78,15988	400.000	31.263.952	
6	Cộng đồng Nậm Tin 4 thuộc bản Nậm Tin	10,09000	10,09000	400.000	4.036.000	
7	Cộng đồng bản Huổi Đắp	236,93260	236,93260	400.000	94.773.040	
8	Cộng đồng bản Vàng Léch	380,75826	380,75826	400.000	152.303.304	
Tổng: 08 HGD + 08 CD		2.410,02905	2.410,02905		964.011.620	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 268/TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Tin, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	11,58569	11,58569		4.634.276	
	Bản Nậm Tin	0,42493	0,42493		169.972	
1	Sùng A Chư	0,42493	0,42493	400.000	169.972	Sai khác số khoảnh giữa quyết định giao với bản đồ
	Bản Nậm Tin 2	0,89980	0,89980		359.920	
2	Sùng A Chu	0,89980	0,89980	400.000	359.920	Sai khác số khoảnh giữa quyết định giao với bản đồ
	Bản Mốc 4	10,26096	10,26096		4.104.384	
3	Hờ A Sừ	0,44329	0,44329	400.000	177.316	Bản đồ không có khoảnh 20, tiểu khu 452
4	Hờ A Lừ	0,90450	0,90450	400.000	361.800	
5	Hờ A Chờ	1,03699	1,03699	400.000	414.796	
6	Hờ A Tùng C	1,79313	1,79313	400.000	717.252	
7	Hờ A Tùng B	0,97905	0,97905	400.000	391.620	
8	Hờ A Nủ	1,87905	1,87905	400.000	751.620	
9	Hờ A Chinh	1,56561	1,56561	400.000	626.244	
10	Hờ A Ca	1,65934	1,65934	400.000	663.736	Bản đồ không có khoảnh 20, tiểu khu 452; chưa có tài khoản ngân hàng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Cộng đồng dân cư	4,91857	4,91857		1.967.428	
1	Cộng đồng bản Huổi Tang	1,11956	1,11956	400.000	447.824	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
2	Cộng đồng bản Nậm Tin 2	2,36762	2,36762	400.000	947.048	Bản đồ không có tiểu khu 452
3	Cộng đồng bản Vàng Léch	1,43139	1,43139	400.000	572.556	Bản đồ không có tiểu khu 452
Tổng: 10 HGD + 03 CD		16,50426	16,50426		6.601.704	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Pa Tần, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Cộng đồng bản Huổi Khương	1.714,25431	1.714,25431	400.000	685.701.724	
2	Cộng đồng bản Nậm Thà Là	440,13287	440,13287	400.000	176.053.148	
3	Cộng đồng bản Pa Tần	2.517,14684	2.517,14684	400.000	1.006.858.736	
4	Cộng đồng bản Ta Hăm	236,22149	236,22149	400.000	94.488.596	
5	Cộng đồng bản Huổi Púng	246,56024	246,56024	400.000	98.624.096	
6	Cộng đồng bản Huổi Tre	177,27320	177,27320	400.000	70.909.280	
7	Cộng đồng bản Huổi Sâu	2.258,64879	2.258,64879	400.000	903.459.516	
8	Cộng đồng bản Lá Chà	1.809,03422	1.809,03422	400.000	723.613.688	
Tổng: 08 cộng đồng		9.399,27196	9.399,27196		3.759.708.784	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Pa Tần, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	18,10000	18,10000		7.240.000	
	Bản Ta Hăm	5,97000	5,97000		2.388.000	
1	Lầu A Lồng	1,65000	1,65000	400.000	660.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng; không tham gia làm việc kiểm tra diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2023
2	Sùng Thị Chứ	1,63000	1,63000	400.000	652.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng
3	Hạng A Mú	0,68000	0,68000	400.000	272.000	
4	Hạng A Chu	2,01000	2,01000	400.000	804.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
	Bản Pa Tần	12,13000	12,13000		4.852.000	
5	Thùng Văn Diện	5,90000	5,90000	400.000	2.360.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định; chưa có tài khoản ngân hàng
6	Lường Văn Von	6,23000	6,23000	400.000	2.492.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
II	Cộng đồng dân cư	919,93229	919,93229		367.972.915	
1	Cộng đồng bản Huổi Khương	96,13040	96,13040	400.000	38.452.158	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
2	Cộng đồng bản Nậm Thà Là	78,69000	78,69000	400.000	31.476.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
3	Cộng đồng bản Pa Tần	66,07000	66,07000	400.000	26.428.000	
4	Cộng đồng bản Ta Hăm	64,30000	64,30000	400.000	25.720.000	
5	Cộng đồng bản Lả Chà	21,13823	21,13823	400.000	8.455.293	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
6	Cộng đồng bản Huổi Quang	593,60366	593,60366	400.000	237.441.464	Đại diện chủ rừng không tham gia làm việc kiểm tra diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2023
Tổng: 06 HGĐ + 06 CĐ		938,03229	938,03229		375.212.915	



GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Hiền
Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-OBVR ngày 11 /12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	74,31274	74,31274		29.725.096	
	Bản Đề Tinh 1	32,42619	32,42619		12.970.476	
1	Thào A Di	1,32000	1,32000	400.000	528.000	
2	Thào A Sáng	6,41430	6,41430	400.000	2.565.720	
3	Giàng A Lồng	2,58000	2,58000	400.000	1.032.000	
4	Thào A Sú	2,73000	2,73000	400.000	1.092.000	
5	Thào A Tùng	2,19000	2,19000	400.000	876.000	
6	Thào A Tàng	0,79000	0,79000	400.000	316.000	
7	Hạng Khua Xà	0,82000	0,82000	400.000	328.000	
8	Thào A Chu	2,40000	2,40000	400.000	960.000	
9	Cháng A Chua	1,79000	1,79000	400.000	716.000	
10	Sùng A Páo	1,05000	1,05000	400.000	420.000	
11	Giàng A Xà	1,29000	1,29000	400.000	516.000	
12	Cháng A Sáng	0,86000	0,86000	400.000	344.000	
13	Giàng A Phình	1,20206	1,20206	400.000	480.824	
14	Giàng A Dơ	1,37408	1,37408	400.000	549.632	
15	Giàng A Kỳ	1,28783	1,28783	400.000	515.132	
16	Thào A Xà	1,34336	1,34336	400.000	537.344	
17	Giàng A Sáu	0,95158	0,95158	400.000	380.632	
18	Thào A Vừ	0,42606	0,42606	400.000	170.424	
19	Thào A Súa	1,60692	1,60692	400.000	642.768	
	Bản Mạ Hốc	19,31716	19,31716		7.726.864	
20	Sùng A Cua	3,18249	3,18249	400.000	1.272.996	
21	Sùng A Hù	2,81650	2,81650	400.000	1.126.600	

Tup

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
22	Sùng A Tùng	1,07187	1,07187	400.000	428.748	
23	Sùng A Chính	2,24194	2,24194	400.000	896.776	
24	Vàng A Chùa	1,77546	1,77546	400.000	710.184	
25	Sùng A Vàng	1,00741	1,00741	400.000	402.964	
26	Sùng A Chính	2,70783	2,70783	400.000	1.083.132	
27	Sùng Giồng Vừ	2,29627	2,29627	400.000	918.508	
28	Sùng Chá Nhè	2,21739	2,21739	400.000	886.956	
	Bản Pháng Chủ	3,37949	3,37949		1.351.796	
29	Giàng A Tú	0,59181	0,59181	400.000	236.724	
30	Giàng A Khua	2,39037	2,39037	400.000	956.148	
31	Giàng A Dừa	0,39731	0,39731	400.000	158.924	
	Bản Đề Pua	19,18990	19,18990		7.675.960	
32	Liều A Páo	3,39739	3,39739	400.000	1.358.956	
33	Giàng A Púa	12,56968	12,56968	400.000	5.027.872	
34	Vàng A Ký	3,22283	3,22283	400.000	1.289.132	
II	Cộng đồng dân cư	1.230,15901	1.229,20801		491.683.204	
1	Cộng đồng bản Đề Pua	401,37196	400,42096	400.000	160.168.384	
2	Cộng đồng bản Đề Tinh 1	90,38000	90,38000	400.000	36.152.000	
3	Cộng đồng bản Đề Tinh 2	179,51000	179,51000	400.000	71.804.000	
4	Cộng đồng bản Chăn Nuôi	50,37413	50,37413	400.000	20.149.652	
5	Cộng đồng bản Mạ Hóc	134,99292	134,99292	400.000	53.997.168	
6	Cộng đồng bản Mo Công	36,50000	36,50000	400.000	14.600.000	
7	Cộng đồng bản Phìn Hồ	229,75000	229,75000	400.000	91.900.000	
8	Cộng đồng bản Pháng Chủ	107,28000	107,28000	400.000	42.912.000	
	Tổng: 34 HGD + 08 CD	1.304,47175	1.303,52075		521.408.300	



GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-QB-R ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	9,68937	9,68937		3.875.748	
	Bản Đệ Tinh 1	2,09330	2,09330		837.320	
1	Giàng A Lệnh	0,43671	0,43671	400.000	174.684	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Giàng A Kỳ	1,04697	1,04697	400.000	418.788	Lô 6 khoảnh 6 tiểu khu 476B chồng lấn diện tích đã giao cộng đồng bản Đệ Tinh 1
3	Sùng A Sáng	0,60962	0,60962	400.000	243.848	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Mạ Hóc	6,26723	6,26723		2.506.892	
4	Sùng Chờ Nhè	4,33633	4,33633	400.000	1.734.532	Chưa có tài khoản ngân hàng
5	Sùng Chùng Dế	1,93090	1,93090	400.000	772.360	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Pháng Chủ	1,32884	1,32884		531.536	
6	Giàng A Nụ	0,65362	0,65362	400.000	261.448	Chưa có tài khoản ngân hàng
7	Giàng A Xà	0,67522	0,67522	400.000	270.088	Chưa có tài khoản ngân hàng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
II	Cộng đồng dân cư	541,82376	541,82376		216.729.504	
1	Cộng đồng bản Đề Pua	6,66376	6,66376	400.000	2.665.504	Trùng tên lô rừng giao cho cộng đồng bản Nà Cang, xã Chà Nưa tại Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 11/11/2022
2	Cộng đồng bản Đề Tinh 1	313,49000	313,49000	400.000	125.396.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
3	Cộng đồng bản Đề Tinh 2	48,99000	48,99000	400.000	19.596.000	
4	Cộng đồng bản Phìn Hồ	172,68000	172,68000	400.000	69.072.000	
Tổng: 07 HGD + 04 CD		551,51313	551,51313		220.605.252	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	46,19327	46,19327		18.477.308	
	Bản Van Hồ	12,87000	12,87000		5.148.000	
1	Vàng A Dững	12,87000	12,87000	400.000	5.148.000	
	Bản Pú Dao	17,86526	17,86526		7.146.104	
2	Giàng A Dế	17,86526	17,86526	400.000	7.146.104	
	Bản Long Đạo	15,45801	15,45801		6.183.204	
3	Giàng A Chớ	15,45801	15,45801	400.000	6.183.204	
II	Cộng đồng dân cư	357,60739	351,43039		140.572.156	
1	Cộng đồng bản Chế Nhù	239,78022	233,60322	400.000	93.441.288	
2	Cộng đồng Chiềng Nưa 2 thuộc bản Chiềng Nưa	36,61000	36,61000	400.000	14.644.000	
3	Cộng đồng bản Phi Lĩnh	13,36000	13,36000	400.000	5.344.000	
4	Cộng đồng Háng Dúng thuộc bản Long Đạo	55,22000	55,22000	400.000	22.088.000	
5	Cộng đồng bản Long Đạo	6,20565	6,20565	400.000	2.482.260	
6	Cộng đồng bản Nậm Chim 2	6,43152	6,43152	400.000	2.572.608	
Tổng: 03 HGĐ + 06 CĐ		403,80066	397,62366		159.049.464	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	30,49000	30,49000		12.196.000	
	Bản Long Đạo	19,98000	19,98000		7.992.000	
1	Lý A Cờ	14,72000	14,72000	400.000	5.888.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
2	Lý A Dơ	5,26000	5,26000	400.000	2.104.000	
	Bản Tân Lập	10,51000	10,51000		4.204.000	
3	Vàng Văn Lập	10,51000	10,51000	400.000	4.204.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
II	Cộng đồng dân cư	228,39891	228,39891		91.359.564	
1	Cộng đồng bản Chế Nhù	45,19445	45,19445	400.000	18.077.780	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định, không có tiểu khu 662
2	Cộng đồng bản Phi Lĩnh	65,48446	65,48446	400.000	26.193.784	
3	Cộng đồng bản Long Đạo	21,75000	21,75000	400.000	8.700.000	Bản đồ giao chưa đảm bảo theo quy định
4	Cộng đồng bản Tân Phong	95,97000	95,97000	400.000	38.388.000	
Tổng: 03 HGĐ + 04 CĐ		258,88891	258,88891		103.555.564	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Vàng Đán, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	25,32964	25,32964		10.131.856	
	Bản Ham Xoong 1	20,03000	20,03000		8.012.000	
1	Giàng Thị Chư	8,65000	8,65000	400.000	3.460.000	
2	Mùa A Ly	5,21000	5,21000	400.000	2.084.000	
3	Mùa A Sừu	6,17000	6,17000	400.000	2.468.000	
	Bản Vàng Đán	5,29964	5,29964		2.119.856	
4	Lý A Sừ	2,23930	2,23930	400.000	895.720	
5	Lý A Sùng	3,06034	3,06034	400.000	1.224.136	
II	Cộng đồng dân cư	1.533,95075	1.533,95075		613.580.300	
1	Cộng đồng bản Ham Xoong 1	71,80489	71,80489	400.000	28.721.956	
2	Cộng đồng bản Nộc Cốc 1	53,72000	53,72000	400.000	21.488.000	
3	Cộng đồng bản Huổi Khương	233,69586	233,69586	400.000	93.478.344	
4	Cộng đồng bản Huổi Đạo	682,58000	682,58000	400.000	273.032.000	
5	Cộng đồng bản Vàng Đán	492,15000	492,15000	400.000	196.860.000	
Tổng: 05 HGĐ + 05 CĐ		1.559,28039	1.559,28039		623.712.156	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023
 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 468 /TB-QBVR ngày 11/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Vàng Đán, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân	3,13073	3,13073		1.252.292	
	Bản Vàng Đán	3,13073	3,13073		1.252.292	
1	Lý Trần Pú	3,13073	3,13073	400.000	1.252.292	Sai khác số tiểu khu giữa quyết định giao với bản đồ
II	Cộng đồng dân cư	1,45906	1,45906		583.624	
1	Cộng đồng bản Ham Xoong 1	1,45906	1,45906	400.000	583.624	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ
Tổng: 01 HGĐ + 01 CĐ		4,58979	4,58979		1.835.916	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền